

Số:1323/QĐ-LTT-ĐT

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 12 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH

Về việc sinh viên trúng tuyển nhập học liên thông cao đẳng hệ chính quy khóa 2017

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG CAO ĐẲNG LÝ TỰ TRỌNG TP.HCM

Căn cứ Quyết định số 621/QĐ-BGDĐT-TCCB ngày 03 tháng 02 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc thành lập Trường Cao đẳng Kỹ thuật Lý Tự Trọng thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Quyết định số 1130/QĐ-LĐTBXH ngày 17 tháng 7 năm 2017 của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội về việc đổi tên Trường Cao đẳng Kỹ thuật Lý Tự Trọng Thành phố Hồ Chí Minh thành Trường Cao đẳng Lý Tự Trọng Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Quyết định số 1716/QĐ-UBND ngày 04 tháng 4 năm 2011 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về việc ủy quyền cho Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo quản lý Trường Cao đẳng Kỹ thuật Lý Tự Trọng Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Thông tư số 46/2016/TT-BLĐTBXH ngày 28 tháng 12 năm 2016 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về ban hành Điều lệ trường cao đẳng;

Căn cứ Quyết định số 53/QĐ-LTT ngày 18 tháng 01 năm 2017 của Trường Cao đẳng Kỹ thuật Lý Tự Trọng Thành phố Hồ Chí Minh về ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường;

Căn cứ Thông tư số 05/2017/TT-BLĐTBXH ngày 02 tháng 3 năm 2017 của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội ban hành quy chế tuyển sinh và xác định chỉ tiêu tuyển sinh trình độ trung cấp, cao đẳng;

Căn cứ Thông tư số 27/2017/TT-BLĐTBXH ngày 21 tháng 9 năm 2017 của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội ban hành quy định đào tạo liên thông giữa các trình độ trong giáo dục nghề nghiệp;

Căn cứ số lượng sinh viên đủ điều kiện thủ tục trúng tuyển nhập học năm 2017 – 2018;
Xét đề nghị của Trưởng phòng Tuyển sinh - Đào tạo,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Nay Quyết định sinh viên trúng tuyển nhập học liên thông cao đẳng, hệ chính quy khóa 2017 gồm: 83 sinh viên (có danh sách kèm theo).

Điều 2. Các sinh viên trúng tuyển được nhập học bậc liên thông cao đẳng, hệ chính quy của nhà trường kể từ năm học 2017 - 2018, theo đúng Quy chế đào tạo hiện hành.

Điều 3. Các Ông (Bà) Trưởng phòng TS-ĐT, các Trưởng đơn vị có liên quan và các sinh viên có tên trong danh sách chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./. *M*

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Lưu: VT, P.TS-ĐT.

HIỆU TRƯỞNG



Phạm Hữu Lộc

DANH SÁCH THÍ SINH TRÚNG TUYỂN NHẬP HỌC LIÊN THÔNG CAO ĐẲNG HỆ CHÍNH QUY KHÓA 2017

STT	Mã HS	Họ và Tên	Ngày sinh	Giới tính	Ngành	Hộ khẩu thường trú	Khu vực	Đối tượng	Điểm XT
1	LT059	Huỳnh Nguyên Bá	06/5/1992	Nam	CNKT điện, điện tử	122/4/4 Hồ Ngọc Lâm, P.An Lạc, quận Bình Tân, TP.HCM	KV3		6.3
2	LT099	Khuong Văn Bình	01/02/1984	Nam	CNKT điện, điện tử	xã Định Tiến, huyện Yên Định, tỉnh Thanh Hóa	KV3		8.1
3	LT060	Ngô Chí Công	10/02/1992	Nam	CNKT điện, điện tử	xã Châu Bình, huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre	KV3		6.8
4	LT062	Phạm Tấn Đạt	10/8/1993	Nam	CNKT điện, điện tử	Khóm 1, P.Tân Thành, Tp.Cà Mau, tỉnh Cà Mau	KV3		5.4
5	LT061	Nguyễn Hoàng Duy	16/5/1997	Nam	CNKT điện, điện tử	222/1 đường Bãi Sậy, Phường 4, Quận 6, Tp.Hồ Chí Minh	KV3		6.8
6	LT063	Phạm Hữu Thanh Hiền	28/8/1988	Nam	CNKT điện, điện tử	ấp Đông Vung, xã Tân Chánh, huyện Cần Đước, tỉnh Long An	KV3		6.2
7	LT064	Phạm Trịnh Minh Khôi	21/9/1981	Nam	CNKT điện, điện tử	153/12 Nguyễn Thông, P.9, quận 3, Tp.Hồ Chí Minh	KV3		5.7
8	LT092	Đông Kim Lập	08/01/1990	Nam	CNKT điện, điện tử	ấp Tân Thông 1, xã Thanh Tân, huyện Mỏ Cày Bắc, tỉnh Bến Tre	KV3		6.8
9	LT065	Đoàn Hữu Long	06/11/1988	Nam	CNKT điện, điện tử	91/1/6 đường 21, P.8, Gò Vấp, Tp.Hồ Chí Minh	KV3		6.1
10	LT066	Lê Tiến Long	15/5/1992	Nam	CNKT điện, điện tử	thôn Bắc, xã Ninh Tân, thị xã Ninh Hòa, tỉnh Khánh Hòa	KV2		6.5
11	LT067	Ngô Văn Mẫn	04/4/1997	Nam	CNKT điện, điện tử	Giáp Thượng 2, P.Hương Văn, TX.Hương Trà, Thừa Thiên Huế	2NT		7.3
12	LT068	Nguyễn Văn Mỹ	22/4/1982	Nam	CNKT điện, điện tử	ấp Lào Táo Thượng, xã Trung Lập Thượng, H.Củ Chi, TP.HCM	KV3		5.5
13	LT069	Lê Tuấn Nhu	15/5/1993	Nam	CNKT điện, điện tử	xã Phú Thạnh, huyện Phú Tân, tỉnh An Giang	KV3		7.1
14	LT070	Vũ Văn Phong	03/9/1994	Nam	CNKT điện, điện tử	33B/18 KP Đông Tâm, huyện Dĩ An, tỉnh Bình Dương	KV3		7.7
15	LT073	Trần Thế Phương	06/5/1995	Nam	CNKT điện, điện tử	Phú Hiệp 2, Hòa Hiệp Trung, huyện Đông Hòa, tỉnh Phú Yên	KV3		7.9

STT	Mã HS	Họ và Tên	Ngày sinh	Giới tính	Ngành	Hộ khẩu thường trú	Khu vực	Đối tượng	Điểm XT
16	LT074	Trương Ngọc Quang	27/10/1996	Nam	CNKT điện, điện tử	119/27 TCHO2, phường Tân Chánh Hiệp, quận 12, Tp.Hồ Chí Minh	KV3		6.7
17	LT075	Lê Thanh Soan	28/10/1992	Nam	CNKT điện, điện tử	xã An Thái, huyện Quỳnh Phụ, tỉnh Thái Bình	KV3		5.5
18	LT078	Nguyễn Lê Tân	22/7/1988	Nam	CNKT điện, điện tử	53/14/2/5 đường 4, P.Trường Thọ, Q.Thủ Đức, Tp.Hồ Chí Minh	KV3		6.2
19	LT095	Đỗ Văn Thạch	22/9/1994	Nam	CNKT điện, điện tử	xã Tam Quan Nam, huyện Hoài Nhơn, tỉnh Bình Định	KV3		8.6
20	LT079	Bùi Công Thắng	21/9/1997	Nam	CNKT điện, điện tử	xã Quỳnh Mỹ, huyện Quỳnh Phụ, tỉnh Thái Bình	KV3		7.6
21	LT080	Trần Văn Thành	10/4/1990	Nam	CNKT điện, điện tử	ấp 8, xã Sơn Kiên, huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang	KV3		7.3
22	LT081	Nguyễn Văn Thịnh	28/9/1997	Nam	CNKT điện, điện tử	xã Phước Thê, huyện Tuy Phong, tỉnh Bình Thuận	KV3		7.8
23	LT082	Phan Thanh Thuận	09/3/1995	Nam	CNKT điện, điện tử	thôn Trà Tây, xã Tam Mỹ Đông, huyện Núi Thành, tỉnh Quảng Nam	KV2		7.8
24	LT083	Đinh Công Thức	06/4/1991	Nam	CNKT điện, điện tử	Nho Lâm, Phước Nam, huyện Thuận Nam, tỉnh Ninh Thuận	KV3		7.2
25	LT084	Ngô Hoài Trung	29/11/1989	Nam	CNKT điện, điện tử	172 ấp 4, xã Xuân Tây, huyện Cẩm Mỹ, tỉnh Đồng Nai	KV3		6.1
26	LT085	Phạm Minh Tuấn	24/5/1993	Nam	CNKT điện, điện tử	Quảng Phú, Đá Bạc, huyện Châu Đức, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu	KV3		6.2
27	LT089	Nguyễn Hoàng Vũ	15/3/1996	Nam	CNKT điện, điện tử	xã Cam An Nam, huyện Cam Lâm, tỉnh Khánh Hòa	KV2		7.2
28	LT090	Trần Quốc Vũ	22/11/1994	Nam	CNKT điện, điện tử	xã Mỹ Hiệp, huyện Phù Mỹ, tỉnh Bình Định	KV3		7.8
29	LT098	Phan Thanh Vũ	02/9/1987	Nam	CNKT điện, điện tử	F508 Chung cư Đào Duy Từ, phường 14, quận 10, TP. Hồ Chí Minh	KV3		8.0
30	LT015	Lê Minh Bình	12/4/1996	Nam	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	ấp Bãi Bồn, xã Hàm Ninh, huyện Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang	KV3		6.5
31	LT016	Lương Phước Đạo	02/02/1995	Nam	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	xã Hành Trung, huyện Nghĩa Hành, tỉnh Quảng Ngãi	KV3		6.2
32	LT100	Nguyễn Toàn Em	20/10/1987	Nam	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	Ấp 4, xã Hưng Phong, huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre	KV3		6.8
33	LT017	Trương Công Hiền	13/3/1987	Nam	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	ấp Long Phú, xã Long Định, huyện Bình Đại, tỉnh Bến Tre	KV3		5.9
34	LT020	Dương Văn Nam	30/10/1999	Nam	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	thôn 1, xã Quỳnh Đôi, huyện Quỳnh Lưu, tỉnh Nghệ An	KV3		6.6
35	LT022	Nguyễn Thanh Nhị	10/01/1987	Nam	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	ấp Phú Lộc Thượng, xã An Định, huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre	KV3		6.9

STT	Mã HS	Họ và Tên	Ngày sinh	Giới tính	Ngành	Hộ khẩu thường trú	Khu vực	Đối tượng	Điểm XT
36	LT023	Nguyễn Phạm Hoàng Quân	12/7/1996	Nam	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	75/5A ấp Xuân Thới Đông 3, Xuân Thới Đông, Hóc Môn, TP.HCM	KV3		6.5
37	LT094	Nguyễn Thế Sung	10/12/1993	Nam	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	ấp Bình Trinh, xã Đồng Sơn, huyện Gò Công Tây, tỉnh Tiền Giang	KV3		6.1
38	LT024	Tạ Công Tài	18/12/1994	Nam	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	336/16/67 Nguyễn Văn Luông, P.12, quận 6, Tp. Hồ Chí Minh	KV3		6.6
39	LT025	Nguyễn Phan Thắng	04/01/1997	Nam	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	xã Chí Công, huyện Tuy Phong, tỉnh Bình Thuận	KV3		6.4
40	LT026	Nguyễn Hoàng Thịnh	04/01/1986	Nam	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	Tân Mỹ Chánh, Tp.Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang	KV3		6.7
41	LT097	Lương Hữu Thoại	14/11/1988	Nam	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	Tổ 6, thôn Tân Hòa, xã Bàu Chinh, huyện Châu Đức, tỉnh BR-VT	KV3		6.4
42	LT027	Trần Thanh Tín	18/6/1996	Nam	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	xã Phổ Cường, huyện Đức Phổ, tỉnh Quảng Ngãi	KV3		6.8
43	LT028	Nguyễn Đức Trọng	26/10/1998	Nam	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	ấp Thuận Bắc, xã Thuận Thành, huyện Cần Giuộc, tỉnh Long An	KV3		6.7
44	LT030	Nguyễn Thành Trung	23/10/1996	Nam	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	19/3A ấp 4, xã Nhị Bình, huyện Hóc Môn, Tp. Hồ Chí Minh	KV3		6.6
45	LT031	Lưu Hoàng Trung	19/01/1993	Nam	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	346 ấp Bình Đông Trung, xã Bình Nhì, H.Gò Công Tây, Tiền Giang	KV3		6.0
46	LT032	Đinh Nguyên Anh Tuấn	27/9/1993	Nam	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	Lộc Trường, xã Cam Lộc, huyện Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa	KV3		5.8
47	LT033	Nguyễn Minh Tùng	07/9/1998	Nam	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	Mây Đẳng, Phước Thạnh, huyện Củ Chi, Tp. Hồ Chí Minh	KV2		8.6
48	LT096	Trần Ngọc Viên	05/01/1993	Nam	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	242 Lương Phú C, Lương Hòa Lạc, Chợ Gạo, Tiền Giang	KV2		7.3
49	LT034	Lê Quốc Vương	06/9/1994	Nam	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	ấp Hậu Thuận, xã Hậu Thành, huyện Cái Bè, tỉnh Tiền Giang	KV3		6.3
50	LT037	Nguyễn Văn Đông	31/01/1982	Nam	Công nghệ ô tô	92/27 Thống Nhất, phường 11, quận Gò Vấp, Tp.Hồ Chí Minh	KV3		7.7
51	LT035	Phạm Tiến Dũng	10/3/1993	Nam	Công nghệ ô tô	tổ 2, thị trấn Đức An, huyện Đắc Song, tỉnh Đắk Nông	KV3		7.7
52	LT036	Phạm Minh Dương	19/01/1992	Nam	Công nghệ ô tô	Vĩnh Cửu, xã Vĩnh Thanh, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai	KV3		6.7
53	LT038	Bùi Đức Hạnh	15/11/1993	Nam	Công nghệ ô tô	Phương Cự 3, xã Phương Hải, huyện Ninh Hải, tỉnh Ninh Thuận	KV3		6.3
54	LT040	Trần Văn Hướng	23/10/1996	Nam	Công nghệ ô tô	216B2 KP4, Tân Thới Hiệp 7, P.Tân Thới Hiệp, Q.12, TP.HCM	KV3		6.6
55	LT091	Trần Duy Khánh	12/12/1994	Nam	Công nghệ ô tô	tổ 11, KP 9, xã Đức Tài, huyện Đức Linh, tỉnh Bình Thuận	KV3		6.2

STT	Mã HS	Họ và Tên	Ngày sinh	Giới tính	Ngành	Hộ khẩu thường trú	Khu vực	Đối tượng	Điểm XT
56	LT041	Nguyễn Là	15/5/1997	Nam	Công nghệ ô tô	xã Đức Lợi, huyện Mộ Đức, tỉnh Quảng Ngãi	KV3		7.5
57	LT042	Nguyễn Tấn Lê	11/11/1986	Nam	Công nghệ ô tô	ấp 3, Tân Phước, huyện Gò Công Đông, tỉnh Tiền Giang	KV3		5.5
58	LT043	Nguyễn Hữu Lộc	03/02/1988	Nam	Công nghệ ô tô	ấp Vườn Trầu, xã Phước Thạnh, huyện Củ Chi, Tp.Hồ Chí Minh	KV3		8.0
59	LT045	Hà Văn Nam	31/8/1996	Nam	Công nghệ ô tô	thôn 6C, xã EaPul, huyện EaKar, tỉnh Đắk Lắk	KV3		6.6
60	LT046	Nguyễn Phương Nam	07/7/1997	Nam	Công nghệ ô tô	009152A, phường Tân Chánh Hiệp, quận 12, Tp. Hồ Chí Minh	KV3		6.8
61	LT048	Trần Ngọc Nhút	18/4/1994	Nam	Công nghệ ô tô	187/6 Mễ Cốc, P.15, quận 8, Tp.Hồ Chí Minh	KV3		6.8
62	LT049	Nguyễn Thanh Phong	15/5/1994	Nam	Công nghệ ô tô	ấp Tân Xã, xã Long Hòa, thị xã Gò Công, tỉnh Tiền Giang	KV3		6.2
63	LT050	Đỗ Minh Phú	09/02/1995	Nam	Công nghệ ô tô	Thanh Phú, Thanh Phú Long, huyện Châu Thành, tỉnh Long An	KV3		6.6
64	LT052	Mạnh Xuân Quý	20/9/1993	Nam	Công nghệ ô tô	xã Đức Vĩnh, huyện Đức Thọ, tỉnh Hà Tĩnh	KV2	06	6.6
65	LT053	Nguyễn Đình Thái	11/5/1998	Nam	Công nghệ ô tô	ấp Ông Rèn, xã Long Hựu Đông, huyện Cần Đức, tỉnh Long An	KV2		6.5
66	LT054	Ngô Đặng Duy Thanh	05/9/1996	Nam	Công nghệ ô tô	Phước Sơn, Phước Hòa, huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu	KV3		7.5
67	LT101	Nguyễn Thành Thủ	01/01/1987	Nam	Công nghệ ô tô	60/40 ấp Tân Trung, xã Hưng Khánh Trung B, H.Chợ Lách,Bến Tre	KV3		6.3
68	LT055	Kiều Xuân Tú	14/4/1990	Nam	Công nghệ ô tô	Tổ 10, KP 2, TT.Chơn Thành,huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước	KV3		6.2
69	LT056	Hoàng Minh Tú	07/6/1987	Nam	Công nghệ ô tô	xã Tân Phước, TX Lagi, tỉnh Bình Thuận	KV3		7.9
70	LT057	Nguyễn Quang Tuấn	15/6/1992	Nam	Công nghệ ô tô	249/6 Phan Bội Châu, P.Tân Tiến, Tp.Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk	KV2		5.8
71	LT002	Trần Trương Thị Thu Đức	12/02/1995	Nữ	Quản trị mạng máy tính	KP1, P.Hưng Long, Tp.Phan Thiết, tỉnh Bình Thuận	KV3		6.7
72	LT001	Trần Thiện Đũng	29/7/1995	Nam	Quản trị mạng máy tính	Kp1, Phường 1, Thị xã Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh	KV3		7.3
73	LT003	Lê Minh Hiếu	26/7/1998	Nam	Quản trị mạng máy tính	414 lô D chung cư Lạc Long Quân, P.5, quận 11, Tp. Hồ Chí Minh	KV3		7.6
74	LT004	Lương Minh Hoàng	28/7/1997	Nam	Quản trị mạng máy tính	436/60/3 KP8, P.Tân Chánh Hiệp, quận 12, Tp. Hồ Chí Minh	KV3		7.4
75	LT005	Trần Thanh Long	28/9/1997	Nam	Quản trị mạng máy tính	380/34/5 đường số 10, P.9, quận Gò Vấp, Tp. Hồ Chí Minh	KV3		8.6

STT	Mã HS	Họ và Tên	Ngày sinh	Giới tính	Ngành	Hộ khẩu thường trú	Khu vực	Điểm tương	Điểm XT
76	LT006	Trần Văn Phú	31/8/1998	Nam	Quản trị mạng máy tính	17/8A Lương Minh Nguyệt, P.Tân Thới Hòa, Q. Tân Phú, TP.HCM	KV3		6.7
77	LT007	Trần Vũ Minh Quân	24/02/1998	Nam	Quản trị mạng máy tính	300/47 Nguyễn Thái Sơn, phường 4, quận Gò Vấp, TP.HCM	KV3		6.9
78	LT008	Cao Minh Thân	2/12/1992	Nam	Quản trị mạng máy tính	Đồng Xuân, Phú Yên	KV2		7.1
79	LT009	Huỳnh Phạm Hữu Thành	22/4/1985	Nam	Quản trị mạng máy tính	44G đường số 22, Bình Hưng Hòa A, Bình Tân, Tp. HCM	KV3		6.8
80	LT010	Trần Bình Thuận	10/3/1998	Nam	Quản trị mạng máy tính	423/32 G Lạc Long Quân, P.5, quận 11, Tp.Hồ Chí Minh	KV3		7.3
81	LT011	Nguyễn Thanh Thuận	11/9/1994	Nam	Quản trị mạng máy tính	xã Phổ Thuận, huyện Đức Phổ, tỉnh Quảng Ngãi	KV3		7.2
82	LT012	Trương Chí Toàn	1995	Nam	Quản trị mạng máy tính	134 ấp 22, xã Phong Thạnh "A", huyện Giá Rai, tỉnh Bạc Liêu	KV3		6.9
83	LT013	Bùi Thành Trung	10/9/1998	Nam	Quản trị mạng máy tính	huyện Cờ Đỏ, Tp.Cần Thơ	KV3		6.9

Tổng cộng danh sách có: 83 thí sinh

m

